

SỞ Y TẾ TỈNH GIA LAI  
**BỆNH VIỆN NHI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 82/QĐ-BVN

Gia Lai, ngày 21 tháng 01 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc công bố công khai dự toán cấp kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên Đán Át Ty năm 2025 của Bệnh viện Nhi tỉnh Gia Lai

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 791/QĐ-SYT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Sở Y tế tỉnh Gia Lai về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 85/QĐ-SYT ngày 08 tháng 01 năm 2024 về việc tạm cấp kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên Đán Át Ty năm 2025.

Xét đề nghị của phòng Tài chính - Kế toán.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán về việc tạm cấp kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên Đán Át Ty năm 2025 của Bệnh viện Nhi tỉnh Gia Lai (theo các biểu đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Phòng Tổ chức - Hành chính Quản trị, phòng Tài chính - Kế toán và các khoa phòng liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

#### Nơi nhận:

- Sở Y tế;
- Đăng Website bệnh viện;
- Lưu : VT, TC-KT.

GIÁM ĐỐC



**Đặng Hữu Chiến**

**SỞ Y TẾ TỈNH GIA LAI**  
**BỆNH VIỆN NHI**

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC BỔ SUNG NĂM 2025**  
**(HỖ TRỢ TẾT NGUYÊN ĐÁN ÁT TỶ NĂM 2025)**

(Kèm theo Quyết định số 81/QĐ-BVN ngày 21/01/2025 của Bệnh viện Nhi tỉnh Gia Lai.)

Đvt: Triệu đồng

| Số TT      | Nội dung                                           | Dự toán được giao |
|------------|----------------------------------------------------|-------------------|
| 1          | 2                                                  | 3                 |
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> | <b>0,000</b>      |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                          | <b>0,000</b>      |
| <b>1</b>   | <b>Lệ phí</b>                                      |                   |
|            | Lệ phí...                                          |                   |
|            | Lệ phí...                                          |                   |
| <b>2</b>   | <b>Viện phí</b>                                    | <b>0,000</b>      |
|            | Viện phí trực tiếp                                 |                   |
|            | Bảo hiểm y tế                                      |                   |
| <b>3</b>   | <b>Thu khác</b>                                    |                   |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>            |                   |
| <b>1</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế</b>                          |                   |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     | <b>0,000</b>      |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                   |
| <b>2</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      |                   |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |                   |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |                   |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>       |                   |
| <b>1</b>   | <b>Lệ phí</b>                                      |                   |
|            | Lệ phí...                                          |                   |
|            | Lệ phí...                                          |                   |
| <b>2</b>   | <b>Viện phí</b>                                    |                   |
|            | Viện phí trực tiếp                                 |                   |
|            | Bảo hiểm y tế                                      |                   |
| <b>3</b>   | <b>Thu khác</b>                                    |                   |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>              | <b>0,000</b>      |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                  | <b>0,000</b>      |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      |                   |
| 1.1        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |                   |
| 1.2        | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |                   |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>         |                   |
| 2.1        | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ     |                   |

| Số TT     | Nội dung                                                | Dự toán được giao |
|-----------|---------------------------------------------------------|-------------------|
|           | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia              |                   |
|           | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ                    |                   |
|           | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở                 |                   |
| 2.2       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng           |                   |
| 2.3       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                   |
| <b>3</b>  | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>      |                   |
| 3.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                   |
| 3.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                   |
| <b>4</b>  | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           | 0,000             |
| 4.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                   |
| 4.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                   |
| <b>5</b>  | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |                   |
| 5.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                   |
| 5.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    | 63,200            |
| <b>6</b>  | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |                   |
| 6.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                   |
| 6.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                   |
| <b>7</b>  | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |                   |
| 7.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                   |
| 7.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                   |
| <b>8</b>  | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |                   |
| 8.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                   |
| 8.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                   |
| <b>9</b>  | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |                   |
| 9.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                   |
| 9.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                   |
| <b>10</b> | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |                   |
| 10.1      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                   |
| 10.2      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                   |
| <b>II</b> | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                               |                   |
| <b>1</b>  | <b>Chi quản lý hành chính</b>                           |                   |
| 1.1       | Dự án A                                                 |                   |
| 1.2       | Dự án B                                                 |                   |
| <b>2</b>  | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>              |                   |
| 2.1       | Dự án A                                                 |                   |
| 2.2       | Dự án B                                                 |                   |
| <b>3</b>  | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>      |                   |
| 3.1       | Dự án A                                                 |                   |
| 3.2       | Dự án B                                                 |                   |
| <b>4</b>  | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |                   |

| Số TT      | Nội dung                                                | Dự toán được giao |
|------------|---------------------------------------------------------|-------------------|
| 4.1        | Dự án A                                                 |                   |
| 4.2        | Dự án B                                                 |                   |
| <b>5</b>   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |                   |
| 5.1        | Dự án A                                                 |                   |
| 2.2        | Dự án B                                                 |                   |
| <b>6</b>   | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |                   |
| 6.1        | Dự án A                                                 |                   |
| 6.2        | Dự án B                                                 |                   |
| <b>7</b>   | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |                   |
| 7.1        | Dự án A                                                 |                   |
| 7.2        | Dự án B                                                 |                   |
| <b>8</b>   | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |                   |
| 8.1        | Dự án A                                                 |                   |
| 8.2        | Dự án B                                                 |                   |
| <b>9</b>   | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |                   |
| 9.1        | Dự án A                                                 |                   |
| 9.2        | Dự án B                                                 |                   |
| <b>10</b>  | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |                   |
| 10.1       | Dự án A                                                 |                   |
| 10.2       | Dự án B                                                 |                   |
| <b>III</b> | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                          |                   |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                           |                   |
| 1.1        | Dự án A                                                 |                   |
| 1.2        | Dự án B                                                 |                   |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>              |                   |
| 2.1        | Dự án A                                                 |                   |
| 2.2        | Dự án B                                                 |                   |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>      |                   |
| 3.1        | Dự án A                                                 |                   |
| 3.2        | Dự án B                                                 |                   |
| <b>4</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |                   |
| 4.1        | Dự án A                                                 |                   |
| 4.2        | Dự án B                                                 |                   |
| <b>5</b>   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |                   |
| 5.1        | Dự án A                                                 |                   |
| 2.2        | Dự án B                                                 |                   |
| <b>6</b>   | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |                   |
| 6.1        | Dự án A                                                 |                   |
| 6.2        | Dự án B                                                 |                   |
| <b>7</b>   | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |                   |

| Số TT     | Nội dung                                                | Dự toán được giao |
|-----------|---------------------------------------------------------|-------------------|
| 7.1       | Dự án A                                                 |                   |
| 7.2       | Dự án B                                                 |                   |
| <b>8</b>  | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |                   |
| 8.1       | Dự án A                                                 |                   |
| 8.2       | Dự án B                                                 |                   |
| <b>9</b>  | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |                   |
| 9.1       | Dự án A                                                 |                   |
| 9.2       | Dự án B                                                 |                   |
| <b>10</b> | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |                   |
| 10.1      | Dự án A                                                 |                   |
| 10.2      | Dự án B                                                 |                   |

PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Hoài Thu

Gia Lai, ngày 21 tháng 01 năm 2025

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



**GIÁM ĐỐC**

**Đặng Hữu Chiến**

SỞ Y TẾ TỈNH GIA LAI  
**BỆNH VIỆN NHI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 82/QĐ-BVN

Gia Lai, ngày 21 tháng 01 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc công bố công khai dự toán cấp kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên Đán Ất Ty năm 2025 của Bệnh viện Nhi tỉnh Gia Lai

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 791/QĐ-SYT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Sở Y tế tỉnh Gia Lai về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 85/QĐ-SYT ngày 08 tháng 01 năm 2024 về việc tạm cấp kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên Đán Ất Ty năm 2025.

Xét đề nghị của phòng Tài chính - Kế toán.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán về việc tạm cấp kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên Đán Ất Ty năm 2025 của Bệnh viện Nhi tỉnh Gia Lai (theo các biểu đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Phòng Tổ chức - Hành chính Quản trị, phòng Tài chính - Kế toán và các khoa phòng liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

#### Nơi nhận:

- Sở Y tế;
- Đăng Website bệnh viện;
- Lưu: VT, TC-KT.

GIÁM ĐỐC



**Dặng Hữu Chiến**

**SỞ Y TẾ TỈNH GIA LAI**  
**BỆNH VIỆN NHI**

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC BỔ SUNG NĂM 2025**  
**(HỖ TRỢ TẾT NGUYÊN ĐÁN ẤT TỶ NĂM 2025)**

(Kèm theo Quyết định số 81/QĐ-BVN ngày 21/01/2025 của Bệnh viện Nhi tỉnh Gia Lai.)

Đvt: Triệu đồng

| Số TT      | Nội dung                                           | Dự toán được giao |
|------------|----------------------------------------------------|-------------------|
| 1          | 2                                                  | 3                 |
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> | <b>0,000</b>      |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                          | <b>0,000</b>      |
| <b>1</b>   | <b>Lệ phí</b>                                      |                   |
|            | Lệ phí...                                          |                   |
|            | Lệ phí...                                          |                   |
| <b>2</b>   | <b>Viện phí</b>                                    | <b>0,000</b>      |
|            | Viện phí trực tiếp                                 |                   |
|            | Bảo hiểm y tế                                      |                   |
| <b>3</b>   | <b>Thu khác</b>                                    |                   |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>            |                   |
| <b>1</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế</b>                          |                   |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     | <b>0,000</b>      |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                   |
| <b>2</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      |                   |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |                   |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |                   |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>       |                   |
| <b>1</b>   | <b>Lệ phí</b>                                      |                   |
|            | Lệ phí...                                          |                   |
|            | Lệ phí...                                          |                   |
| <b>2</b>   | <b>Viện phí</b>                                    |                   |
|            | Viện phí trực tiếp                                 |                   |
|            | Bảo hiểm y tế                                      |                   |
| <b>3</b>   | <b>Thu khác</b>                                    |                   |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>              | <b>0,000</b>      |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                  | <b>0,000</b>      |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      |                   |
| 1.1        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |                   |
| 1.2        | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |                   |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>         |                   |
| 2.1        | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ     |                   |



| Số TT     | Nội dung                                                | Dự toán được giao |
|-----------|---------------------------------------------------------|-------------------|
|           | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia              |                   |
|           | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ                    |                   |
|           | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở                 |                   |
| 2.2       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng           |                   |
| 2.3       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                   |
| <b>3</b>  | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>      |                   |
| 3.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                   |
| 3.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                   |
| <b>4</b>  | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           | 0,000             |
| 4.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                   |
| 4.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                   |
| <b>5</b>  | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |                   |
| 5.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                   |
| 5.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    | 63,200            |
| <b>6</b>  | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |                   |
| 6.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                   |
| 6.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                   |
| <b>7</b>  | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |                   |
| 7.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                   |
| 7.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                   |
| <b>8</b>  | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |                   |
| 8.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                   |
| 8.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                   |
| <b>9</b>  | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |                   |
| 9.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                   |
| 9.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                   |
| <b>10</b> | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |                   |
| 10.1      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                   |
| 10.2      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                   |
| <b>II</b> | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                               |                   |
| <b>1</b>  | <b>Chi quản lý hành chính</b>                           |                   |
| 1.1       | Dự án A                                                 |                   |
| 1.2       | Dự án B                                                 |                   |
| <b>2</b>  | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>              |                   |
| 2.1       | Dự án A                                                 |                   |
| 2.2       | Dự án B                                                 |                   |
| <b>3</b>  | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>      |                   |
| 3.1       | Dự án A                                                 |                   |
| 3.2       | Dự án B                                                 |                   |
| <b>4</b>  | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |                   |

| Số TT      | Nội dung                                                | Dự toán được giao |
|------------|---------------------------------------------------------|-------------------|
| 4.1        | Dự án A                                                 |                   |
| 4.2        | Dự án B                                                 |                   |
| <b>5</b>   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |                   |
| 5.1        | Dự án A                                                 |                   |
| 2.2        | Dự án B                                                 |                   |
| <b>6</b>   | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |                   |
| 6.1        | Dự án A                                                 |                   |
| 6.2        | Dự án B                                                 |                   |
| <b>7</b>   | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |                   |
| 7.1        | Dự án A                                                 |                   |
| 7.2        | Dự án B                                                 |                   |
| <b>8</b>   | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |                   |
| 8.1        | Dự án A                                                 |                   |
| 8.2        | Dự án B                                                 |                   |
| <b>9</b>   | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |                   |
| 9.1        | Dự án A                                                 |                   |
| 9.2        | Dự án B                                                 |                   |
| <b>10</b>  | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |                   |
| 10.1       | Dự án A                                                 |                   |
| 10.2       | Dự án B                                                 |                   |
| <b>III</b> | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                          |                   |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                           |                   |
| 1.1        | Dự án A                                                 |                   |
| 1.2        | Dự án B                                                 |                   |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>              |                   |
| 2.1        | Dự án A                                                 |                   |
| 2.2        | Dự án B                                                 |                   |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>      |                   |
| 3.1        | Dự án A                                                 |                   |
| 3.2        | Dự án B                                                 |                   |
| <b>4</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |                   |
| 4.1        | Dự án A                                                 |                   |
| 4.2        | Dự án B                                                 |                   |
| <b>5</b>   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |                   |
| 5.1        | Dự án A                                                 |                   |
| 2.2        | Dự án B                                                 |                   |
| <b>6</b>   | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |                   |
| 6.1        | Dự án A                                                 |                   |
| 6.2        | Dự án B                                                 |                   |
| <b>7</b>   | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |                   |

| Số TT | Nội dung                                         | Dự toán được giao |
|-------|--------------------------------------------------|-------------------|
| 7.1   | Dự án A                                          |                   |
| 7.2   | Dự án B                                          |                   |
| 8     | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                  |                   |
| 8.1   | Dự án A                                          |                   |
| 8.2   | Dự án B                                          |                   |
| 9     | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn |                   |
| 9.1   | Dự án A                                          |                   |
| 9.2   | Dự án B                                          |                   |
| 10    | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                   |                   |
| 10.1  | Dự án A                                          |                   |
| 10.2  | Dự án B                                          |                   |

PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Hoài Thu

Gia Lai, ngày 21 tháng 01 năm 2025

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



**GIÁM ĐỐC**

**Đặng Hữu Chiến**

UBND TỈNH GIA LAI  
**SỞ Y TẾ**  
Số: 85 /QĐ-SYT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
Gia Lai, ngày 08 tháng 01 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc tạm cấp kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025**

**GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ TỈNH GIA LAI**

Căn cứ Quyết định số 26/2022/QĐ-UBND ngày 14/07/2022 của UBND tỉnh Gia Lai quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Y tế tỉnh Gia Lai; Quyết định số 12/2024/QĐ-UBND ngày 01/4/2024 của UBND tỉnh Gia Lai Sửa đổi, bổ sung Điều 2 Quyết định số 26/2022/QĐ-UBND ngày 14/7/2022 của UBND tỉnh Gia Lai quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Y tế tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Kế hoạch số 3140/KH-UBND ngày 31/12/2024 của UBND tỉnh về việc Tổ chức các hoạt động nhân dịp tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025; Theo Thông báo số 34/STC-HCSN ngày 06/01/2025 của Sở Tài chính về việc thông báo tạm cấp kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính Sở Y tế.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Tạm cấp kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025 cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Sở Y tế, với tổng kinh phí: **1.697.200.000 đồng, Bằng chữ: Một tỷ sáu trăm chín mươi bảy triệu hai trăm ngàn đồng chẵn** (có phụ lục chi tiết kèm theo).

**Điều 2.** Căn cứ Tạm cấp kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025 được giao, Thủ trưởng các đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị có tên tại Điều 1 và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Sở Tài chính;
- KBNN tỉnh;
- Đơn vị sử dụng ngân sách;
- KBNN nơi giao dịch (gửi qua đơn vị sử dụng ngân sách);
- Lưu: VT; KH-TC.

**GIÁM ĐỐC**  
  
**Lý Minh Thái**



**PHỤ LỤC TAM CẤP KINH PHÍ HỖ TRỢ TẾT NGUYÊN ĐÁN ÁT TỶ NĂM 2025  
CHỖ CÁC ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH TRỰC THUỘC SỞ Y TẾ**

(Kèm theo Quyết định số: 85 /QĐ-SYT ngày 08 /01/2025 của Giám đốc Sở Y tế tỉnh)

ĐVT: 1.000 đồng

| Stt       | Tên đơn vị                        | Tiền hỗ trợ Tết cho cán bộ, công chức, viên chức và nngười đang hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ |           | Tiền hỗ trợ mua quà đi thăm, chúc Tết (06 Suất) | Tổng cộng |
|-----------|-----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------------|-----------|
|           |                                   | Số người                                                                                                                                         | Số tiền   |                                                 |           |
| TỔNG CỘNG |                                   | 4.228                                                                                                                                            | 1.691.200 | 6.000                                           | 1.697.200 |
| 1         | Văn phòng Sở Y tế                 | 34                                                                                                                                               | 13.600    | 6.000                                           | 19.600    |
| 2         | Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm | 12                                                                                                                                               | 4.800     |                                                 | 4.800     |
| 3         | Chi cục Dân số - KHHGĐ            | 11                                                                                                                                               | 4.400     |                                                 | 4.400     |
| 4         | Bệnh viện Đa khoa tỉnh            | 545                                                                                                                                              | 218.000   |                                                 | 218.000   |
| 5         | Bệnh viện YHCT-PHCN               | 96                                                                                                                                               | 38.400    |                                                 | 38.400    |
| 6         | Bệnh viện Lao và bệnh phổi        | 64                                                                                                                                               | 25.600    |                                                 | 25.600    |
| 7         | Bệnh viện Tâm thần kinh           | 59                                                                                                                                               | 23.600    |                                                 | 23.600    |
| 8         | Bệnh viện 331                     | 88                                                                                                                                               | 35.200    |                                                 | 35.200    |
| 9         | Bệnh viện Nhi                     | 158                                                                                                                                              | 63.200    |                                                 | 63.200    |
| 10        | TTYT thị xã AyunPa                | 233                                                                                                                                              | 93.200    |                                                 | 93.200    |
| 11        | TTYT thị xã An Khê                | 208                                                                                                                                              | 83.200    |                                                 | 83.200    |
| 12        | TTYT thành phố Pleiku             | 307                                                                                                                                              | 122.800   |                                                 | 122.800   |
| 13        | TTYT huyện Chư Păh                | 166                                                                                                                                              | 66.400    |                                                 | 66.400    |
| 14        | TTYT huyện Iagrai                 | 140                                                                                                                                              | 56.000    |                                                 | 56.000    |
| 15        | TTYT huyện Chư Prông              | 194                                                                                                                                              | 77.600    |                                                 | 77.600    |
| 16        | TTYT huyện Đức Cơ                 | 144                                                                                                                                              | 57.600    |                                                 | 57.600    |
| 17        | TTYT huyện Chư Puh                | 127                                                                                                                                              | 50.800    |                                                 | 50.800    |
| 18        | TTYT huyện Chư Sê                 | 213                                                                                                                                              | 85.200    |                                                 | 85.200    |
| 19        | TTYT huyện Phú Thiện              | 167                                                                                                                                              | 66.800    |                                                 | 66.800    |
| 20        | TTYT huyện KrôngPa                | 199                                                                                                                                              | 79.600    |                                                 | 79.600    |
| 21        | TTYT huyện Iapa                   | 140                                                                                                                                              | 56.000    |                                                 | 56.000    |

| Stt | Tên đơn vị                   | Tiền hỗ trợ Tết cho cán bộ, công chức, viên chức và người đang hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ |         | Tiền hỗ trợ mua quà đi thăm, chúc Tết (06 Suất) | Tổng cộng     |
|-----|------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------------------------------|---------------|
|     |                              | Số người                                                                                                                                        | Số tiền |                                                 |               |
| 22  | TTYT huyện Kông Chro         | 134                                                                                                                                             | 53.600  |                                                 | <b>53.600</b> |
| 23  | TTYT huyện Đăk Pơ            | 115                                                                                                                                             | 46.000  |                                                 | <b>46.000</b> |
| 24  | TTYT huyện Kbang             | 175                                                                                                                                             | 70.000  |                                                 | <b>70.000</b> |
| 25  | TTYT huyện Mang Yang         | 133                                                                                                                                             | 53.200  |                                                 | <b>53.200</b> |
| 26  | TTYT huyện Đăk Đoa           | 174                                                                                                                                             | 69.600  |                                                 | <b>69.600</b> |
| 27  | Trung tâm Kiểm Nghiệm        | 29                                                                                                                                              | 11.600  |                                                 | <b>11.600</b> |
| 28  | Trung tâm Pháp y             | 14                                                                                                                                              | 5.600   |                                                 | <b>5.600</b>  |
| 29  | Trung tâm Giám định y khoa   | 15                                                                                                                                              | 6.000   |                                                 | <b>6.000</b>  |
| 30  | Trung tâm Kiểm soát bệnh tật | 134                                                                                                                                             | 53.600  |                                                 | <b>53.600</b> |